

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **280101/2025/CBTT-MZ**

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC hợp nhất) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2024

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý
4/2024;



LÊ VĂN HIỆP



Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4	2.639.576.910.879	2.074.198.466.037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		214.038.497.596	257.530.771.882
1. Tiền	111		21.949.182.510	43.756.255.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		192.089.315.086	213.774.516.339
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	310.931.029.161	252.974.895.602
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		310.931.029.161	252.974.895.602
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.329.164.894.284	830.184.258.947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	946.704.924.383	600.315.128.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	291.986.680.633	188.161.045.334
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	90.473.289.268	41.708.085.211
IV. Hàng tồn kho	140	8	696.309.768.339	653.361.652.001
1. Hàng tồn kho	141		696.309.768.339	653.361.652.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.132.721.499	80.146.887.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	7.401.673.627	8.449.094.584
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	81.731.047.872	71.693.167.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	4.625.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.801.104.554.565	1.758.010.810.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.385.191.366	10.678.085.859
1. Phải thu dài hạn khác	216		13.385.191.366	10.678.085.859
II. Tài sản cố định	220		1.633.075.873.972	1.590.560.961.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.191.946.779.038	1.264.557.925.000
- Nguyên giá	222		1.618.749.802.393	1.602.186.194.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(426.803.023.355)	(337.628.269.497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	441.129.094.934	326.003.036.947
- Nguyên giá	225		524.319.826.646	378.157.807.237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(83.190.731.712)	(52.154.770.290)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.133.070.933	32.753.197.777
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	14.133.070.933	32.753.197.777
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	5.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5		5.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		140.510.418.294	119.018.565.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	120.721.166.739	119.018.565.082
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.789.251.555	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.440.681.465.444	3.832.209.276.702
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.178.516.527.417	2.642.804.060.773
I. Nợ ngắn hạn	310		2.364.151.047.879	1.988.173.573.307
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	303.689.783.292	264.390.163.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	10.619.724.264	14.437.429.082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	391.781.740	3.709.299.124
4. Phải trả người lao động	314		5.646.551.429	4.598.646.035
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	11.062.060.143	11.981.534.490
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	44.022.471.956	57.523.247.136
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.988.718.675.055	1.631.533.253.820
II. Nợ dài hạn	330		814.365.479.538	654.630.487.466
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	324.118.547.333	153.297.710.221
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	490.246.932.205	501.332.777.245
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.262.164.938.027	1.189.405.215.929
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.262.164.938.027	1.189.405.215.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	999.199.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.514.258.027	157.706.215.929
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			97.754.535.929	95.244.745.884
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			72.759.722.098	62.461.470.045
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.440.681.465.444	3.832.209.276.702

Ngày 25 tháng 01 năm 2025


Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 4 NĂM 2024

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.324.534.152.402	973.753.283.234	4.447.676.739.372	3.205.529.347.342
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	183.082.700	150.560.300	2.307.963.668	1.109.864.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.324.351.069.702	973.602.722.934	4.445.368.775.704	3.204.419.483.282
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.219.805.295.773	875.019.151.476	4.108.023.903.995	2.877.807.830.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		104.545.773.929	98.583.571.458	337.344.871.709	326.611.652.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.188.613.669	5.238.760.700	19.449.799.930	22.677.085.722
7. Chi phí tài chính	22	21	54.821.394.279	49.946.213.977	197.985.702.291	197.966.552.576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.584.696.716	42.355.940.082	174.678.107.913	180.343.184.007
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24					5.588.919.320
9. Chi phí bán hàng	25	22	16.929.948.019	17.443.880.951	55.782.872.180	55.347.632.021
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.941.442.185	8.365.476.843	31.723.800.881	30.440.881.995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22-24)-25-26)	30		27.041.603.115	28.066.760.387	71.302.296.287	59.944.752.684
12. Thu nhập khác	31		996.911.934	223.144.226	2.571.116.645	4.734.527.303
13. Chi phí khác	32		352.215.584	233.242.827	569.966.277	1.267.614.229
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		644.696.350	(10.098.601)	2.001.150.368	3.466.913.074
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.686.299.465	28.056.661.786	73.303.446.655	63.411.665.758
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	132.382.948	569.427.049	543.724.557	950.195.713
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.553.916.517	27.487.234.737	72.759.722.098	62.461.470.045
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.553.916.517	27.487.234.737	72.759.722.098	62.461.470.045
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		274	275	724	625

Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	73.303.446.655	63.411.665.758
Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	123.204.878.141	117.921.820.537
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	7.412.959.873	3.575.164.562
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(11.973.094.306)	(11.425.095.911)
Chi phí lãi vay	6	174.678.107.913	180.343.184.007
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	366.626.298.276	353.826.738.953
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(520.471.213.700)	(135.928.061.498)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(42.948.116.338)	(3.955.251.108)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	313.568.167.917	(136.156.653.144)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(3.093.446.682)	(7.929.632.283)
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(173.962.860.706)	(180.913.585.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(635.517.432)	(1.533.215.265)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(4.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(60.916.688.665)	(112.594.410.036)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(149.758.874.131)	(71.692.347.447)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.933.333.331	70.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(348.872.000.000)	(130.400.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	279.901.735.176	20.660.080.198
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	183.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	32.709.864.203	10.285.142.664
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(184.085.941.421)	11.922.875.415

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.951.680.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.971.061.356.389	2.766.001.430.953
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.620.698.724.326)	(2.427.603.233.401)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(123.859.200.567)	(63.471.443.862)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.951.680.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	201.503.431.496	274.926.753.690
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	(43.499.198.590)	174.255.219.069
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	257.530.771.882	83.257.498.765
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.924.304	18.054.048
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	214.038.497.596	257.530.771.882

Ngày 25 tháng 01 năm 2025


Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 19 tháng 12 năm 2023.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 337 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại 31 tháng 12 năm 2024 Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại 31 tháng 12 năm 2024 Công ty không phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và

* Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

* Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
Tiền mặt	67.712.509	854.326.868
Tiền gửi ngân hàng	21.881.470.001	42.901.928.675
Các khoản tương đương tiền (*)	192.089.315.086	213.774.516.339
TỔNG CỘNG	214.038.497.596	257.530.771.882

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 3,7%/năm

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐỀN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngắn hạn	Tại 31/12/2024	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	310.931.029.161	252.974.895.602
TỔNG CỘNG	310.931.029.161	252.974.895.602

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,75 – 7,6%/năm

Dài hạn		
Trái phiếu	0	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	0	5.000.000.000

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại 31/12/2024	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	90.960.645.221	40.345.795.577
Các khoản phải thu khách hàng khác	687.890.001.850	456.700.395.326
	0	0
TỔNG CỘNG	946.704.924.383	600.315.128.402

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 31/12/2024	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	79.682.279.559	102.045.252.695
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	43.100.000.000	41.100.000.000
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KIẾN HƯNG	20.000.000.000	
Powerchina Trade Solution Group Limited	11.077.483.108	11.077.483.108
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK NGUYỄN LINH	32.983.751.473	5.629.911.599
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	32.974.464.540	0
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	21.288.130.231	0
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	14.494.444.575	3.841.336.978
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.386.127.147	24.467.060.954
TỔNG CỘNG	291.986.680.633	188.161.045.334

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2024	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
Ký quỹ, ký cược	58.973.686.788	19.346.972.250
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	7.801.081.484	5.521.412.580
Tạm ứng cho nhân viên	18.264.487.993	12.484.946.766
Phải thu ngắn hạn khác	5.434.033.003	4.354.753.615
TỔNG CỘNG	90.473.289.268	41.708.085.211

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023
Nguyên liệu, vật liệu chính	328.526.837.553	344.009.579.515
Công cụ dụng cụ	56.793.370.357	52.394.209.051
Thành phẩm	196.550.728.108	199.120.147.221
Hàng hóa	114.438.832.321	57.837.716.214
TỔNG CỘNG	696.309.768.339	653.361.652.001

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phụ lục 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND Mấy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	378.157.807.237
- Mua lại tài sản thuê tài chính	22.470.978.986
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(24.390.978.764)
- Tăng trong kỳ	148.082.019.187
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	524.319.826.646
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	52.154.770.290

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2024**

- Mua lại tài sản thuê tài chính
- Khấu hao trong năm
- Tăng do điều chỉnh khoản mục
- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024
- Giá trị còn lại:**
- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	(2.000.000.000)
	32.845.419.754
	190.541.668
	83.190.731.712
	326.003.036.947
	441.129.094.934

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

- Hệ thống máy móc RCP
- Dự án sản xuất giấy số 5
- Xây dựng cơ bản khác
- TỔNG CỘNG**

	Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
0	25.811.500.000
12.643.997.694	0
1.489.073.239	6.941.697.777
14.133.070.933	32.753.197.777

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- Ngắn hạn**
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- TỔNG CỘNG**
- Dài hạn**
- Công cụ, dụng cụ dài hạn
- Thuế đất
- Chi phí trả trước dài hạn khác
- TỔNG CỘNG**

	Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
3.334.049.216	4.715.746.873
4.067.624.411	3.733.347.711
7.401.673.627	8.449.094.584
68.378.924.466	13.015.456.704
44.591.263.985	100.494.778.456
7.750.978.288	5.508.329.922
120.721.166.739	119.018.565.082

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Phải trả người bán

- Ngắn hạn**
- Công ty TNHH Kim Trường Phúc
- Phải trả cho người bán khác
- TỔNG CỘNG**

	Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
0	36.982.212.399
303.689.783.292	227.407.951.221
303.689.783.292	264.390.163.620

- Dài hạn**
- Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.
- Hua Zhang Electric Holding Company Limited
- Phải trả cho người bán khác
- TỔNG CỘNG**
- Người mua trả tiền trước*

85.212.774.588	83.848.531.122
23.136.422.579	22.103.247.433
215.769.350.166	47.345.931.666
324.118.547.333	153.297.710.221

- Xiamen New Paper Source E-Commerce Co, Ltd.
- Hangzhou Wanke Paper Co, Ltd.
- Dongguan Maotong Paper Co., Ltd.
- Khác
- TỔNG CỘNG**

	Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
852.446.988	8.823.345.500
0	1.710.008.027
7.800.434.250	0
1.966.843.026	3.904.075.555
10.619.724.264	14.437.429.082

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế khác
- TỔNG CỘNG**

Tại ngày 31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
3.228.536.754	32.751.331.319	(35.979.868.073)	-
391.510.316	543.724.557	(635.517.432)	299.717.441
76.401.494	936.705.154	(957.470.833)	55.635.815
12.850.560	288.728.905	(265.150.981)	36.428.484
3.709.299.124	34.520.489.935	(37.838.007.319)	391.781.740

Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ
- Thuế nhập khẩu
- TỔNG CỘNG**

Tại ngày 31/12/2023	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
71.693.167.271	102.612.805.416	(92.574.924.815)	81.731.047.872
4.625.750	30.987.574	35.613.324	71.226.648
71.693.167.271	102.612.805.416	-92.574.924.815	81.731.047.872

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Chi phí lãi vay
- Chi phí khác
- TỔNG CỘNG**

	Đơn vị tính: VND
Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
7.266.320.737	7.746.213.710
3.795.739.406	4.235.320.780
11.062.060.143	11.981.534.490

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

- Phải trả LC Upas/ thấu chi
- Lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả khác
- TỔNG CỘNG**

	Đơn vị tính: VND
Tại 30/09/2024	Tại 31/12/2023
43.659.867.798	57.216.110.303
0	0
362.604.158	307.136.833
44.022.471.956	57.523.247.136

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Phụ lục 02)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	62.461.470.045	62.461.470.045
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
Năm nay				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	157.706.215.929	1.189.405.215.929
- Phát hành cổ phiếu chia cổ tức	59.951.680.000		(59.951.680.000)	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	72.759.722.098	72.759.722.098
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.514.258.027	1.262.164.938.027
Cổ tức				Đơn vị tính: VND
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm			Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông				
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức			59.951.680.000	0

Cổ phiếu

	Tại 31/12/2024 (Số lượng)	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2023 (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND
	Năm nay
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Số đầu kỳ	999.199.000.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	59.951.680.000
Số cuối kỳ	1.059.150.680.000
Cổ tức đã chia	59.951.680.000
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	59.951.680.000

19 DOANH THU

Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND
	Năm nay
Tổng doanh thu	4.447.676.739.372
Trong đó:	
Doanh thu bán thành phẩm	1.917.490.174.523
Doanh thu bán hàng hóa	2.530.186.564.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.307.963.668)
Hàng bán bị trả lại	(2.307.963.668)
Giảm giá hàng bán	(44.561.760)
Doanh thu thuần	4.445.368.775.704

Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND
	Năm nay
Lãi tiền gửi	11.973.094.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.476.705.624
Lợi nhuận được chia	5.284.435.689
TỔNG CỘNG	19.449.799.930

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

Giá vốn thành phẩm
Giá vốn hàng hóa

TỔNG CỘNG

Năm nay	Năm trước
1.655.794.952.044	1.548.843.862.172
2.452.228.951.951	1.328.963.968.236
4.108.023.903.995	2.877.807.830.408

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Khác

TỔNG CỘNG

Năm nay	Năm trước
174.678.107.913	180.343.184.007
15.300.961.707	10.651.963.711
8.006.632.671	6.971.404.858
197.985.702.291	197.966.552.576

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

Chi phí bán hàng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bằng tiền khác

TỔNG CỘNG

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

TỔNG CỘNG

Năm nay	Năm trước
50.015.514.043	49.911.484.953
4.154.608.424	3.981.303.917
922.955.425	977.026.500
689.794.288	477.816.651
55.782.872.180	55.347.632.021
13.969.746.660	13.911.497.844
2.813.058.516	2.401.045.933
993.068.605	1.484.888.284
9.085.571.271	8.366.413.265
4.862.355.829	4.277.036.669
31.723.800.881	30.440.881.995

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính
và tiền thuê đất phân bổ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

TỔNG CỘNG

Năm nay	Năm trước
1.384.994.839.895	1.306.534.498.146
53.953.217.968	62.983.948.421
123.204.878.141	117.921.820.537
133.270.186.467	155.467.689.201
11.206.409.112	6.380.234.789
1.706.629.531.583	1.649.288.191.094

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)

Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty con (10%)

Các khoản điều chỉnh:

Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước

Chi phí không được trừ thuế khác

Chi phí thuế TNDN được miễn

Điều chỉnh khác

Chi phí thuế TNDN

Năm nay	Năm trước
73.303.446.655	63.411.665.758
316.834.191	191.996.530
7.171.927.570	6.245.168.311
	431.236.432
275.056.010	1.076.014.444
(7.220.093.214)	(7.201.073.003)
543.724.557	950.195.713

Thịnh Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày tháng năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Thuyết minh số 9: Phụ lục 01

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	613.508.506.431	952.473.778.624	28.968.192.607	2.400.228.159	4.835.488.676	1.602.186.194.497
- Mua trong kỳ	-	8.577.261.626	-	427.803.750	-	9.005.065.376
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	687.523.400	221.480.000	-	909.003.400
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.717.782.996	-	-	-	1.503.071.978	11.220.854.974
- Bán và thuê lại tài sản	-	(2.000.000.000)	(1.637.830.000)	-	-	(3.637.830.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(933.485.854)	(933.485.854)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	623.226.289.427	959.051.040.250	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.618.749.802.393
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	61.500.886.399	253.509.753.259	18.993.308.254	1.356.217.904	2.268.103.681	337.628.269.497
- Khấu hao trong kỳ	16.878.069.424	67.754.498.376	3.351.587.517	377.119.604	418.643.872	88.779.918.793
- Bán và thuê lại tài sản	-	(66.666.668)	(1.347.956.599)	-	-	(1.414.623.267)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Tăng do điều chỉnh khoản mục	-	57.629.836	-	-	66.929.716	-
- Giảm do điều chỉnh khoản mục	(248.171.504)	-	-	(66.929.716)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	78.130.784.319	323.255.214.803	20.996.939.172	1.666.407.792	2.753.677.269	426.803.023.355
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	552.007.620.032	698.964.025.365	9.974.884.353	1.044.010.255	2.567.384.995	1.264.557.925.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	545.095.505.108	635.795.825.447	7.020.946.835	1.383.104.117	2.651.397.531	1.191.946.779.038

17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh số 17: Phụ lục 02
Đơn vị tính: VND
tại 31/12/2024

VAY NGẮN HẠN										
Vay ngắn hạn ngắn hạn										
Vay ngắn hạn VND:										
BIDV - CN Đông Hà Nội	1.460.715.767.809	1.460.715.767.809	3.721.127.602.611	3.371.124.650.790	1.810.718.719.630	1.810.718.719.630				
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	1.430.865.348.497	1.430.865.348.497	3.679.220.220.566	3.306.292.907.901	1.803.792.661.162	1.803.792.661.162				
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- Chi nhánh Thành Công (Vietcombank Thành công)	588.641.231.774	588.641.231.774	1.421.874.360.998	1.406.640.973.040	603.874.619.732	603.874.619.732				
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	48.391.315.287	48.391.315.287	108.029.437.385	104.427.109.093	51.993.643.579	51.993.643.579				
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN Bắc Hà Nội	9.931.384.000	9.931.384.000	18.899.548.240	19.830.932.240	9.000.000.000	9.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	79.982.489.938	79.982.489.938	186.103.377.632	176.085.867.570	90.000.000.000	90.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Đa	27.900.477.208	27.900.477.208	19.986.429.804	47.886.907.012	0	0				
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	64.751.310.432	64.751.310.432	73.290.270.307	98.227.161.904	39.814.418.835	39.814.418.835				
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội	126.314.331.705	126.314.331.705	334.471.886.605	310.787.492.807	149.998.725.503	149.998.725.503				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Đồng Đa	179.753.704.147	179.753.704.147	379.864.483.295	379.718.411.573	179.899.775.869	179.899.775.869				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	145.240.325.388	145.240.325.388	346.350.334.417	350.970.472.527	140.620.187.278	140.620.187.278				
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	20.967.709.683	20.967.709.683	0	20.967.709.683	0	0				
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương- chi nhánh Thanh Hóa	44.348.807.178	44.348.807.178	49.177.900.146	68.537.718.417	24.988.988.907	24.988.988.907				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	0	0	59.961.518.998	0	59.961.518.998	59.961.518.998				
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	0	0	158.646.042.761	73.979.174.188	84.666.868.573	84.666.868.573				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	0	0	178.910.679.108	46.536.033.283	132.374.645.825	132.374.645.825				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	0	0	134.990.000.000	0	134.990.000.000	134.990.000.000				
Ngân hàng HD Bank	0	0	99.646.524.404	0	99.646.524.404	99.646.524.404				
Vay ngắn hạn USD	94.642.261.757	94.642.261.757	107.054.682.807	201.696.944.564	0	0				
BIDV - CN Đông Hà Nội	0	0	1.962.743.659	0	1.962.743.659	1.962.743.659				
USD	29.850.419.312	29.850.419.312	41.907.382.045	64.831.742.889	6.926.058.468	6.926.058.468				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	24.546.696.000	24.546.696.000	7.521.610.034	32.068.306.034	0	0				
USD	1.005.600	1.005.600	275.000	1.280.600	0	0				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	5.303.723.312	5.303.723.312	18.236.597.553	23.540.320.865	0	0				
USD	216.390	216.390	705.722	922.112	0	0				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	0	0	16.149.174.458	9.223.115.990	6.926.058.468	6.926.058.468				
USD	0	0	628.369	357.301	271.068	271.068				
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Từ 1 năm trở xuống)	65.492.768.454	65.492.768.454	82.085.842.183	65.492.768.454	82.085.842.183	82.085.842.183				
Vietinbank Leasing	29.326.327.200	29.326.327.200	22.726.787.782	29.326.327.200	22.726.787.782	22.726.787.782				
Chailease	11.968.146.840	11.968.146.840	11.851.395.240	11.968.146.840	11.851.395.240	11.851.395.240				
Vietcombank Leasing	2.152.821.720	2.152.821.720	7.963.626.720	2.152.821.720	7.963.626.720	7.963.626.720				
BIDV Sumitrust	8.612.368.086	8.612.368.086	15.419.113.557	8.612.368.086	15.419.113.557	15.419.113.557				

	Tại 31/12/2023			Số trong năm			tại 31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
VILC	13.433.104.608	13.433.104.608	24.124.918.884	13.433.104.608	24.124.918.884	24.124.918.884		
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả	105.324.717.557	105.324.717.557	98.691.014.496	108.101.618.811	95.914.113.242	95.914.113.242		
BIDV - CN Đông Hà Nội	96.100.000.000	96.100.000.000	80.400.000.000	95.975.000.000	80.525.000.000	80.525.000.000		
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	1.170.416.689	1.170.416.689	246.500.008	1.170.416.679	246.500.018	246.500.018		
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.968.000	7.746.968.000	7.746.668.000	7.746.768.000	7.746.868.000	7.746.868.000		
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868		
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	210.190.000	210.190.000	0	210.190.000	0	0		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	0	0	10.200.703.620	2.902.101.264	7.298.602.356	7.298.602.356		
TỔNG CỘNG	1.631.533.253.820	1.631.533.253.820	3.901.904.459.290	3.544.719.038.055	1.988.718.675.055	1.988.718.675.055		
VAY DÀI HẠN								
Vay ngắn hạn dài hạn	417.242.492.466	417.242.492.466	70.000.000.000	113.478.912.166	373.763.580.300	373.763.580.300		
BIDV - CN Đông Hà Nội	385.717.291.595	385.717.291.595	0	85.388.601.290	300.328.690.305	300.328.690.305		
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	246.500.008	246.500.008	0	246.500.008	0	0		
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	30.987.272.335	30.987.272.335	0	7.746.668.000	23.240.604.335	23.240.604.335		
Đối tượng khác	0	0	70.000.000.000	20.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000		
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	291.428.528	0	97.142.868	194.285.660	194.285.660		
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	84.090.284.779	84.090.284.779	179.933.753.778	147.540.686.652	116.483.351.905	116.483.351.905		
Vietcombank Leasing	3.229.232.580	3.229.232.580	75.729.710.000	31.630.612.444	47.328.330.136	47.328.330.136		
Vietinbank Leasing	31.045.804.662	31.045.804.662	0	27.076.972.982	3.968.831.680	3.968.831.680		
Chaillease	23.323.277.390	23.323.277.390	0	11.851.395.240	11.471.882.150	11.471.882.150		
BIDV Sumitrust	7.254.488.283	7.254.488.283	55.779.526.000	36.559.539.239	26.474.475.044	26.474.475.044		
VILC	19.237.481.864	19.237.481.864	48.424.517.778	40.422.166.747	27.239.832.895	27.239.832.895		
TỔNG CỘNG	501.332.777.245	501.332.777.245	249.933.753.778	261.019.598.818	490.246.932.205	490.246.932.205		